

BÁO CÁO

**kết quả kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với
tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo,
quản lý các cấp năm 2025**

Thực hiện Quy định số 366-QĐ/TW, ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị; Hướng dẫn số 43-HD/BTCTW, ngày 31/10/2025 của Ban Tổ chức Trung ương về một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy An Giang báo cáo kết quả công tác kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân lãnh đạo, quản lý trên địa bàn tỉnh năm 2025, như sau:

I- TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai

Đảng bộ tỉnh An Giang được thành lập theo Quyết định số 328-QĐ/TW, ngày 18/6/2025 của Bộ Chính trị trên cơ sở hợp nhất 02 Đảng bộ tỉnh Kiên Giang và Đảng bộ tỉnh An Giang trước đây. Đảng bộ tỉnh hiện có 107 đảng bộ trực thuộc⁽¹⁾; 955 tổ chức cơ sở đảng trực thuộc đảng bộ cấp xã và tương đương⁽²⁾; 5.517 chi bộ trực thuộc và 64 đảng bộ bộ phận; tổng số đảng viên trong toàn Đảng bộ tại thời điểm đánh giá, xếp loại là 131.194 đảng viên.

Thực hiện Quy định số 366-QĐ/TW, ngày 30/8/2025 của Bộ Chính trị; Hướng dẫn số 43-HD/BTCTW, ngày 31/10/2025 của Ban Tổ chức Trung ương; Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã cụ thể hóa, ban hành Quy định số 59-QĐ/TU, ngày 26/11/2025 thực hiện việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch số 10-KH/TU, ngày 26/11/2025 để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kiểm điểm, đánh giá, xếp loại đối với tập thể, cá nhân năm 2025. Đồng thời, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã tổ chức hội nghị để quán triệt, triển khai quy định, hướng dẫn của Trung ương, của

¹ Trong đó 102 xã, phường, đặc khu, 01 đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh, 01 đảng bộ UBND tỉnh, 02 đảng bộ lực lượng vũ trang; 01 Đảng bộ trường Đại học An Giang được giao quyền cấp trên cơ sở.

² Trong đó 421 đảng bộ cơ sở và 534 chi bộ cơ sở.

Tỉnh ủy trong toàn đảng bộ tỉnh (trực tiếp kết hợp trực tuyến đến 107 Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy). Sau hội nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy đã có văn bản hướng dẫn một số nội dung còn vướng mắc để các đảng ủy thực hiện thống nhất, đồng bộ.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm Quy định số 213-QĐ/TW, ngày 02/01/2020 về trách nhiệm của đảng viên đang công tác thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú; Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn đảng và hệ thống chính trị; và các quy định về trách nhiệm nêu gương... Trên cơ sở đó, ban thường vụ các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy đã khẩn trương cụ thể hóa, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai kịp thời việc kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cấp ủy, tổ chức đảng và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc cấp mình quản lý. Riêng các đảng bộ Công an, Quân sự tỉnh thực hiện kiểm điểm, đánh giá, xếp loại theo hướng dẫn của ngành dọc cấp trên.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Kết quả kiểm điểm tự phê bình và phê bình

a) Công tác chuẩn bị

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo chuẩn bị nghiêm túc, chặt chẽ các nội dung kiểm điểm tập thể và cá nhân các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo đúng quy định, hướng dẫn của Trung ương⁽³⁾; phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo dõi, tham dự và chỉ đạo việc kiểm điểm tại các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy; thành lập Hội đồng thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý. Đồng thời, giao Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức đảng, đảng viên.

Trên cơ sở tiếp thu chủ trương, quy định, hướng dẫn của Trung ương, Tỉnh ủy, các cấp ủy đã khẩn trương, nghiêm túc triển khai, xây dựng kế hoạch để tổ chức thực hiện trong đảng bộ thuộc cấp mình quản lý. Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng trực tiếp chỉ đạo việc chuẩn bị kiểm điểm của tập thể và gửi lấy ý kiến đóng góp của cơ quan có liên quan theo đúng quy định; từng cá nhân nghiêm túc xây dựng bản tự kiểm điểm theo đúng nội dung, biểu mẫu quy định. Các báo cáo kiểm điểm tập thể, bản tự kiểm điểm cá nhân được chuẩn bị khá chặt chẽ; tập trung làm rõ những kết quả đạt được, khuyết điểm, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân, đề ra các giải pháp khắc phục khuyết điểm cơ bản sát hợp với thực tế tình hình và yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị.

³ Thực hiện Công văn số 7586-CV/BTCTW, ngày 18/11/2025 về việc đánh giá cán bộ quý IV và năm 2025.

b) Về tổ chức thực hiện

- Thời gian thực hiện kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân tối thiểu là 01 ngày và đối với tập thể, các thành viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy tối thiểu là 02 ngày. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân được thực hiện chặt chẽ, cấp ủy cấp trên đều có phân công ủy viên ban thường vụ, cấp ủy viên, lãnh đạo các ban ngành, đoàn thể dự và chỉ đạo kiểm điểm đối với chi, đảng bộ cơ sở và đảng viên.

c) Về kết quả kiểm điểm tự phê bình và phê bình

- Về nội dung kiểm điểm ngoài thực hiện các quy định tại Điều 6 Quy định số 366-QĐ/TW, tỉnh cũng đã triển khai kiểm điểm thêm một số nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 10072-CV/BTCTW, ngày 06/11/2025 của Ban Tổ chức Trung ương: (i) Công tác chuẩn bị, tổ chức đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030; (ii) Công tác chuẩn bị, thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị; sắp xếp đơn vị hành chính; (iii) Công tác chuẩn bị, triển khai vận hành tổ chức bộ máy sau khi sắp xếp mô hình mới, chính quyền địa phương 2 cấp; (iv) Công tác triển khai nhiệm vụ theo các Nghị quyết Trung ương (Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 59-NQ/TW, ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết 66-NQ/TW, ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị). Nội dung kiểm điểm bám sát chức trách, nhiệm vụ được phân công, gắn với kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương và trách nhiệm nêu gương của từng đồng chí cán bộ lãnh đạo, quản lý.

- Đảng bộ tỉnh có 1.116 tập thể thuộc đối tượng kiểm điểm tự phê bình và phê bình (*cấp tỉnh 52 tập thể⁽⁴⁾; cấp ủy cấp trên trực tiếp tổ chức cơ sở đảng 107 tập thể⁽⁵⁾; cấp cơ sở 955 tập thể⁽⁶⁾*). Công tác tổ chức kiểm điểm tự phê bình và phê bình được các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc, đúng nguyên tắc, nội dung, trình tự, thời gian theo quy định, hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh. Quá trình kiểm điểm thể hiện tinh thần tự phê bình và phê bình, cầu thị, xây dựng, đánh giá đầy đủ những ưu điểm, kết quả đạt được, đồng thời chỉ rõ những hạn chế, khuyết điểm, nguyên nhân chủ quan, khách quan và trách nhiệm của tập thể, cá nhân. Thông qua kiểm điểm, các tập thể, cá nhân đã tăng cường đoàn kết, thống nhất nội bộ, kịp thời nhận diện những vấn đề cần tập trung khắc phục, điều chỉnh trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo; đồng thời làm rõ phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp trong thời gian tới, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

⁴ Tập thể lãnh đạo các ban, sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị xã hội.

⁵ Tập thể ban thường vụ các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy.

⁶ Tập thể ban chấp hành chi, đảng bộ cơ sở.

2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân

(1) Đối với tổ chức đảng

a) Đối với Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy (kèm theo biểu 6C): có 107/107 tổ chức (đạt 100%) được đánh giá, xếp loại (trong đó, có Đảng bộ Trường Đại học An Giang là đảng bộ cơ sở được giao quyền cấp trên cơ sở trực thuộc Tỉnh ủy). Kết quả xếp loại: có 106 đảng bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ, chiếm 99,06% (trong đó, có 21/106 đảng bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chiếm 19,8%); có 01 đảng bộ không hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,94%).

b) Đối với Chi, đảng bộ cơ sở (kèm theo biểu 6A): có 955/955 tổ chức cơ sở đảng đã được đánh giá, xếp loại (đạt 100%). Kết quả xếp loại: có 945 đơn vị (hoàn thành tốt nhiệm vụ, chiếm 98,96% (trong đó, có 224/945 đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chiếm 23,7%); có 05 đơn vị hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,52%) và 05 đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,52%).

c) Đối với Chi bộ trực thuộc (kèm theo biểu 6A): có 5.581/5.581 chi bộ được đánh giá, xếp loại (đạt 100%). Kết quả xếp loại: có 5.535 chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ, chiếm 99,18% (trong đó, có 912/5.535 chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chiếm 16,48%); 33 chi bộ hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,59%) và 13 chi bộ không hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,23%).

(2) Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên (kèm theo biểu 6B)

Tổng số đảng viên đến thời điểm đánh giá, xếp loại là 131.194 đảng viên, trong đó, được miễn công tác, miễn sinh hoạt và mới kết nạp chưa đủ 06 tháng là 15.753 đảng viên (chiếm 12,01%), số đảng viên thuộc diện phải đánh giá, xếp loại là 115.441 (chiếm 87,99%).

Tổng số đảng viên đã đánh giá, xếp loại 115.174/115.441 đồng chí (chiếm 99,77%); 267 đảng viên chưa được đánh giá xếp loại (chiếm 0,23%)⁽⁷⁾. Kết quả xếp loại: có 106.926 đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ chiếm 92,84% (trong đó, có 16.961 đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chiếm 15,86%); 8.094 đảng viên hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 7,03%) và 154 đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,13%).

(3) Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể lãnh đạo, quản lý các cấp (kèm theo biểu 6D)

a) Cấp tỉnh có 52 tập thể lãnh đạo, quản lý⁽⁸⁾ được đánh giá, xếp loại chất lượng (đạt 100%). Kết quả xếp loại có 52/52 tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ (đạt 100%), trong đó, có 10 tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (chiếm 19,23%).

⁷ Nguyên nhân: Đảng viên đi làm ăn xa; đang điều trị bệnh; đang trong quá trình thanh tra, kiểm tra;...

⁸ Không bao gồm tập thể Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

b) Cấp xã và tương đương có 107 tập thể lãnh đạo, quản lý⁽⁹⁾ được đánh giá, xếp loại chất lượng (đạt 100%). Kết quả xếp loại có 106 tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, chiếm 99,06% (trong đó, có 21 tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (chiếm 19,8%); 01 tập thể không hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,94%).

c) Cấp cơ sở có 955/955 tập thể lãnh đạo, quản lý đã được đánh giá, xếp loại (đạt 100%). Kết quả xếp loại: Có 945 tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ, chiếm 98,96% (trong đó, có 224 tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chiếm 23,7%); 05 tập thể hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,52%) và 05 tập thể không hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,52%).

(4) Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp (kèm theo biểu 6E)

- Cấp tỉnh có 16/16 đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kiểm điểm, tự đánh giá xếp loại. Kết quả xếp loại có 16 đồng chí hoàn thành tốt nhiệm vụ, đạt 100%, trong đó có 03 đồng chí hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chiếm 18,75%.

- Cấp trên trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng có 1.114/1.115 đồng chí được đánh giá, xếp loại (chiếm 99,9%); 01 đồng chí chưa được đánh giá, xếp loại (chiếm 0,1%). Kết quả xếp loại: Có 1.111 đồng chí hoàn thành tốt nhiệm vụ, chiếm 99,73% (trong đó có 255 đồng chí hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chiếm 22,95%); 01 đồng chí hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,09%); 02 đồng chí không hoàn thành nhiệm vụ (chiếm 0,18%).

2.3. Công tác tổng hợp, báo cáo

Thực hiện Công văn số 7586-CV/BTCTW, ngày 18/11/2025 của Ban Tổ chức Trung ương về việc đánh giá cán bộ quý IV và năm 2025; Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, hoàn thành kiểm điểm, đánh giá đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý; kịp thời báo cáo kết quả về Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Tổ chức Trung ương đối với cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý trước ngày 15/12/2025 và đối với cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý trước ngày 31/12/2025 theo đúng quy định.

II- ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Nhìn chung, công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo quản lý năm 2025 đã được các cấp ủy trong tỉnh triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo chất lượng, thời gian theo yêu cầu của Trung ương và của Tỉnh ủy. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chủ động, kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch, hướng dẫn; phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh

⁹ Ban thường vụ cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy.

ủy trực tiếp chỉ đạo, theo dõi, tham dự kiểm điểm tại các đảng bộ trực thuộc; nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu, phát huy nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng. Quy trình, nội dung và phương pháp tiến hành kiểm điểm được thực hiện đúng quy định; các bản kiểm điểm của tập thể, cá nhân được chuẩn bị tương đối đầy đủ, có đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng đảng, xây dựng hệ thống chính trị, rèn luyện đạo đức lối sống của cán bộ, đảng viên. Nhiều tập thể, cá nhân đã thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm, xác định nguyên nhân và đề ra phương hướng, giải pháp khắc phục gắn với trách nhiệm cá nhân. Công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cơ bản phản ánh đúng thực chất kết quả đạt được; tỷ lệ tổ chức, cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ chiếm tỷ lệ rất thấp. Việc gắn kết quả, đánh giá xếp loại với công tác cán bộ, công tác quản lý đảng viên từng bước được chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên và năng lực lãnh đạo, quản lý của cấp ủy. Công tác thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại được thực hiện chặt chẽ; cấp ủy và ban thường vụ cấp ủy các cấp đã quan tâm chỉ đạo chấn chỉnh những biểu hiện hình thức, nể nang, né tránh, bảo đảm việc đánh giá xếp loại chất lượng đúng nguyên tắc quy trình và quy định của Trung ương.

Đạt được kết quả trên là do: Trung ương ban hành quy định, hướng dẫn mới về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị (trong đó, có ban hành khung tiêu chí cụ thể làm cơ sở kiểm điểm, đánh giá, xếp loại được thuận lợi, thực chất và mang tính định lượng...); sự chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Thường trực, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy các cấp; nỗ lực tham mưu, đề xuất của các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của cấp ủy; cùng với tinh thần chủ động, trách nhiệm của các cấp ủy, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được công tác kiểm điểm, đánh giá xếp loại chất lượng năm 2025 vẫn còn một số hạn chế, cụ thể: (1) Một số cấp ủy, tổ chức đảng việc nghiên cứu, quán triệt, cụ thể hóa các quy định, hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh ủy có lúc chưa sâu, còn lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện. (2) Chất lượng tự phê bình và phê bình ở một số nơi chưa cao, ý kiến đóng góp còn nể nang, ngại va chạm, chưa chỉ ra được những tồn tại, hạn chế và gắn trách nhiệm cá nhân. (3) Tỷ lệ tổ chức đảng, tập thể, cá nhân được xếp vào hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ ở một số cấp ủy còn cao, tiệm cận hoặc vượt quy định của Trung ương, cho thấy việc thực hiện ở một số nơi còn biểu hiện dàn trải. (4) Việc gắn kết quả đánh giá, xếp loại với công tác cán bộ ở một số đơn vị chưa chặt chẽ. (5) Một số nơi triển khai, báo cáo kết quả chậm so với kế hoạch, thời gian quy định.

Nguyên nhân của khuyết điểm, hạn chế trên là do: Thời gian tổ chức kiểm điểm, đánh giá, xếp loại gấp, trong khi đó cùng lúc phải tập trung xử lý nhiều công việc quan trọng, với khối lượng lớn nên phần nào ảnh hưởng đến chất lượng công

tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện; các chỉ tiêu, tiêu chí làm cơ sở đánh giá, xếp loại giữa các đảng bộ chưa thống nhất. Một số cấp ủy, người đứng đầu chưa thật sự quyết liệt, chưa coi trọng đúng mức công tác kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng; một bộ phận cán bộ được phân công nhiệm vụ nhưng chưa có nhiều kinh nghiệm, chưa kịp thời nghiên cứu sâu quy định, hướng dẫn mới.

Xin báo cáo đến các đồng chí. *mel*

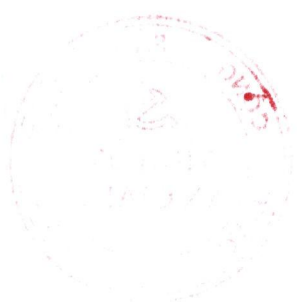
Nơi nhận:

- Ban Tổ chức Trung ương,
- Vụ địa phương III-BTCTW,
- Đ/c Lê Khánh Toàn, Phó Chánh Văn phòng TW Đảng; các đ/c Hồ Minh Chiến, Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn An Minh, Ngô Văn Út Nhỏ, Hoàng Trường Giang, Y Trung Niê KDăm, Phạm Quý Trọng, Nguyễn Văn Ngon, Nguyễn Việt Hùng,
- Các đ/c Tỉnh ủy viên,
- Các CQ tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Lâm Minh Thành



TỈNH ỦY AN GIANG

*

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 80-BC/TU, ngày 03/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Biểu số 6A - BTCTW

STT	Tiêu chí	Tổng số	Chia theo các loại hình																								
			Thôn, Tổ dân phố	Cơ quan Đảng, MTTQ, tổ chức CT-XH	Cơ quan Nhà nước	Đơn vị sự nghiệp			Quân đội	Công an	Doanh nghiệp và hợp tác xã													Tổ chức đảng ở ngoài nước	Tổ chức đảng khác		
						Tổng số	Công lập	Ngoài công lập			Tổng số	DN có vốn Nhà nước				DN ngoài khu vực Nhà nước					DN có vốn nước ngoài					HTX	
												Tổng số	NN nắm giữ 100% vốn điều lệ	NN nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên	NN nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	Tổng số	Công ty cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Công ty hợp danh	Tổng số	DN 100% vốn NN					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
A	TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG	955		111	130	375	374	1	113	128	92	66	33	21	12	22	2	19	1				4		6		
I	ĐẢNG BỘ CƠ SỞ	421		90	106	112	112		13	61	35	32	13	10	9	3	1	2							4		
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)	421		90	106	112	112		13	61	35	32	13	10	9	3	1	2							4		
2	Số đã đánh giá, xếp loại chất lượng	421		90	106	112	112		13	61	35	32	13	10	9	3	1	2							4		
-	HTTNV	416		90	106	109	109		13	60	34	31	13	10	8	3	1	2							4		
	Trong đó, HTXS NV	117		48	27	19	19		4	12	7	7	4	1	2												
-	HTNV	4				2	2			1	1	1			1												
-	Không HTNV	1				1	1																				
3	Số chưa đánh giá, xếp loại chất lượng																										
II	CHI BỘ CƠ SỞ	534		21	24	263	262	1	100	67	57	34	20	11	3	19	1	17	1				4		2		
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)	534		21	24	263	262	1	100	67	57	34	20	11	3	19	1	17	1				4		2		
2	Số đã đánh giá, xếp loại chất lượng	534		21	24	263	262	1	100	67	57	34	20	11	3	19	1	17	1				4		2		
-	HTTNV	529		21	24	259	258	1	100	67	56	33	19	11	3	19	1	17	1				4		2		
	Trong đó, HTXS NV	107		11	4	32	32		45	12	3	3		2	1												
-	HTNV	1									1	1	1														
-	Không HTNV	4				4	4																				
3	Số chưa đánh giá, xếp loại chất lượng																										

STT	Tiêu chí	Tổng số	Chia theo các loại hình																							
			Thôn, Tổ dân phố	Cơ quan Đảng, MTTQ, tổ chức CT-XH	Cơ quan Nhà nước	Đơn vị sự nghiệp			Quân đội	Công an	Doanh nghiệp và hợp tác xã													Tổ chức đảng ở ngoài nước	Tổ chức đảng khác	
						Tổng số	Công lập	Ngoài công lập			DN có vốn Nhà nước				DN ngoài khu vực Nhà nước					DN có vốn nước ngoài						HTX
											Tổng số	NN nắm giữ 100% vốn điều lệ	NN nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên	NN nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ	Tổng số	Công ty cổ phần	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Công ty hợp danh	Tổng số	DN 100% vốn NN					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
B	TỔ CHỨC ĐẢNG TRỰC THUỘC	5581	1836	409	682	1865	1862	3	172	299	290	261	152	58	51	17	4	13					12		28	
I	ĐẢNG BỘ BỘ PHẬN	64		2	22	10	10		24		6	6	2	1	3											
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)	64		2	22	10	10		24		6	6	2	1	3											
2	Số đã đánh giá, xếp loại chất lượng	64		2	22	10	10		24		6	6	2	1	3											
-	HTTNV	64		2	22	10	10		24		6	6	2	1	3											
	Trong đó, HTXSNV	19		1	4	3	3		8		3	3	2		1											
-	HTNV																									
-	Không HTNV																									
3	Số chưa đánh giá, xếp loại chất lượng																									
II	CHI BỘ TRỰC THUỘC	5517	1836	407	660	1855	1852	3	148	299	284	255	150	57	48	17	4	13					12		28	
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)	5517	1836	407	660	1855	1852	3	148	299	284	255	150	57	48	17	4	13					12		28	
2	Số đã đánh giá, xếp loại chất lượng	5517	1836	407	660	1855	1852	3	148	299	284	255	150	57	48	17	4	13					12		28	
-	HTTNV	5471	1819	407	659	1836	1833	3	144	295	283	254	150	56	48	17	4	13					12		28	
	Trong đó, HTXSNV	893	273	93	98	302	301	1	31	65	27	23	9	6	8	3	1	2					1		4	
-	HTNV	33	15		1	11	11		4	2																
-	Không HTNV	13	2			8	8		2	1	1		1													
3	Số chưa đánh giá, xếp loại chất lượng																									

*

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG ĐẢNG VIÊN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 80-BC/TU, ngày 03/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Biểu số 6B - BTCTW

[illegible]

THỐNG KÊ
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC ĐẢNG CẤP TRÊN TRỰC TIẾP CỦA TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 80-BC/TU, ngày 03/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Biểu số 6C - BTCTW

TT	Tiêu chí	Tổng số	Chia theo các loại hình tổ chức đảng								
			Xã	Phường	Đặc khu	Cơ quan Đảng, MTTQ, tổ chức CT-XH	Cơ quan Nhà nước	Doanh nghiệp	Quân đội	Công an	Đảng bộ khác (1)
1	2	3=4+..+12	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Số có đến cuối năm	107	85	14	3	1	1		1	1	1
2	Số đã ĐG, XL chất lượng	107	85	14	3	1	1		1	1	1
-	HTTNV	106	85	14	3	1	1		1		1
	Trong đó, HTXSNV	21	16	5							
	Tỷ lệ HTXSNV/HTTNV	19,8%									
-	HTNV	0									
-	Không HTNV	1								1	
3	Số chưa ĐG, XL chất lượng										

Ghi chú: (1) Đảng bộ khác là Đảng bộ Trường đại học An Giang (đảng bộ cơ sở được giao quyền cấp trên cơ sở)

TỈNH ỦY AN GIANG

*

THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG
TẬP THỂ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 80-BC/TU, ngày 03/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Biểu số 6D - BTCTW

STT	Tiêu chí	Tổng số	Ban Chấp hành	Ban Thường vụ	Tập thể lãnh đạo, quản lý khác
1	2	3	4	5	6
I	Ở CẤP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG				
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)				52
2	Số chưa ĐG, XL chất lượng				0
3	Số đã ĐG, XL chất lượng				52
-	HTTNV				52
	<i>Trong đó, HTXSNV</i>				10
-	HTNV				
-	Không HTNV				
<i>Trong đó</i>	Tiết a, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				
	Tiết b, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				
	Tiết c, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				
	Tiết d, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				
II	Ở CẤP TRÊN TRỰC TIẾP CỦA TCCSĐ	107		106	1
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)	107		106	1
2	Số chưa ĐG, XL chất lượng	0			
3	Số đã ĐG, XL chất lượng	107		106	1
-	HTTNV	106		106	1
	<i>Trong đó, HTXSNV</i>	21		21	
-	HTNV				
-	Không HTNV	1		1	
<i>Trong đó</i>	Tiết a, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				
	Tiết b, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366	1		1	
	Tiết c, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				
	Tiết d, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				

III	Ở CẤP CƠ SỞ	955	955		
1	Số có đến cuối năm (1=2+3)	955	955		
2	Số chưa ĐG, XL chất lượng	0			
3	Số đã ĐG, XL chất lượng	955	955		
-	HTTNV	945	945		
	<i>Trong đó, HTXSNV</i>	224	224		
-	HTNV	5	5		
-	Không HTNV	5	5		
<i>Trong đó</i>	Tiết a, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				
	Tiết b, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366	4	4		
	Tiết c, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366	1	1		
	Tiết d, Điểm 4.1 (4), Điều 11 Quy định 366				

Ghi chú : * Tập thể khác là Ban Thường vụ Đảng ủy Trường đại học An Giang (đảng bộ cơ sở được giao quyền cấp trên cơ sở)

TỈNH ỦY AN GIANG

*

THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 80-BC/TU, ngày 03/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Biểu số 6E - BTCTW

STT	Chức danh	Tổng số có đến cuối năm	Tổng số chưa được đánh giá, xếp loại chất lượng	Tổng số đã được đánh giá, xếp loại chất lượng	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng			
					Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Trong đó, Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ
1	2	3	4	5 = 6+8+9	6	7	8	9
1	CẤP TỈNH (VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG)							
	Bí thư	1		1	1			
	Phó bí thư	4		4	4			
	Ủy viên Ban thường vụ	11		11	11	3		
	Tổng cộng	16		16	16	3		
2	CẤP TRÊN TRỰC TIẾP CỦA TCCSĐ							
	Bí thư	107	1	106	105	17		1
	Phó bí thư	206		206	206	80		
	Ủy viên Ban thường vụ	802	0	802	800	158	1	1
	Tổng cộng	1.115	1	1.114	1.111	255	1	2
3	CẤP CƠ SỞ							
	Bí thư	922		922	916	216	3	3
	Phó bí thư	908		908	906	296	2	
	Ủy viên Ban thường vụ	476		476	475	115	1	0
	Ủy viên Ban Chấp hành (*)	3.801		3.801	3.797	990	1	3
	Tổng cộng	6.107		6.107	6.094	1.617	7	6

THÔNG KÊ

KẾT QUẢ KIỂM ĐIỂM TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 80-BC/TU, ngày 03/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Biểu số 6F - BTCTW

TT	Nội dung	Tập thể	Đảng viên
1	Tổng số đảng viên		131.194
2	Số thuộc diện kiểm điểm tự phê bình và phê bình	955	115.441
2.1	Số lượng đã kiểm điểm tự phê bình và phê bình	955	115.174
2.2	Số lượng chưa kiểm điểm tự phê bình và phê bình	0	267
3	Số không thuộc diện kiểm điểm tự phê bình và phê bình	0	15.753
3.1	Số tập thể thành lập mới, chia tách, sáp nhập chưa đủ 6 tháng		
3.2	Đảng viên mới kết nạp dưới 6 tháng		1.148
3.3	Đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng		14.575
3.4	Đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng		30
4	Số được gợi ý kiểm điểm		0
4.1	Thuộc diện ban thường vụ cấp ủy cấp tỉnh quản lý		
4.2	Thuộc diện ban thường vụ cấp ủy cấp trên của TCCSĐ quản lý		
4.3	Thuộc diện đảng ủy cơ sở quản lý		